

MỤC LỤC

Chuyên mục: THÔNG TIN & TRAO ĐỔI

Nguyễn Mạnh Chung - Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế biển trong thời kỳ đổi mới.....2

Trịnh Hữu Hùng, Dương Thanh Tinh - Chi sự nghiệp môi trường tại tỉnh Bắc Ninh8

Chuyên mục: KINH TẾ & QUẢN LÝ

Bùi Thị Tuyết Nhung, Nông Thị Minh Ngọc - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công cấp huyện - Mô hình nghiên cứu cụ thể tại huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ 15

Nguyễn Thị Gấm, Tạ Thị Thanh Huyền, Lương Thị A Lúa, Lê Thu Hà - Vai trò của phụ nữ dân tộc Tày ở huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn trong các quyết định của hộ.....20

Nguyễn Bích Hồng, Phạm Thị Hồng - Hiệu quả kinh tế của sản xuất hồng không hạt theo tiêu chuẩn VietGap tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn26

Phạm Thị Mai Hương, Nguyễn Thành Vũ - Ảnh hưởng của đặc điểm hộ đến chuyển dịch lao động nông thôn: Nghiên cứu điển hình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên35

Nguyễn Ngọc Hoa, Lê Thị Thu Huyền - Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập Nông thôn - Thành thị tại Việt Nam42

Chuyên mục: QUẢN TRỊ KINH DOANH & MARKETING

Đoàn Mạnh Hồng, Phạm Thị Ngà - Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên Đại học Thái Nguyên về dịch vụ hỗ trợ48

Đàm Thanh Thủy, Mai Thanh Giang - Thực trạng lao động tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên54

Mohammad Heydari, Zheng Yuxi, Kin Keung Lai, Zhou Xiaohu - Đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và sự hài lòng trong công việc dựa trên phân tích nhân tố.....62

Chuyên mục: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Nhung, Nguyễn Thanh Minh, Hoàng Văn Dư - Phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.....81

Chu Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Ngọc Uyên - Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỉnh Bắc Ninh.....88

Bùi Thị Ngân, Nguyễn Thị Linh Trang - Ứng dụng lý thuyết M&M trong quyết định cơ cấu vốn tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.....95

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HỒNG KHÔNG HẠT THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP TẠI HUYỆN BA BỂ, TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Bích Hồng¹, Phạm Thị Hồng²

Tóm tắt

Sản xuất hồng không hạt là một trong những thế mạnh của Huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Trong những năm gần đây, huyện Ba Bể đã phát triển diện tích trồng hồng mới, tập trung thâm canh tăng năng suất theo hướng VietGAP, hướng tới phát triển sản xuất bền vững. Để đánh giá được hiệu quả kinh tế trong sản xuất hồng không hạt tại huyện Ba Bể, tác giả đã tiến hành thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp về tình hình sản xuất hồng tại địa phương. Số liệu sơ cấp được thu thập từ 98 hộ sản xuất hồng không hạt theo tiêu chuẩn VietGAP và 137 hộ không áp dụng tiêu chuẩn an toàn. Các phương pháp phân tích thông tin như: thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích dãy số thời gian đã được áp dụng trong nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy sản xuất hồng theo tiêu chuẩn VietGAP đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với phương thức sản xuất không theo tiêu chuẩn an toàn. Từ kết quả đánh giá những mặt đã đạt được và những tồn tại, hạn chế, nghiên cứu đã chỉ ra một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất hồng không hạt tại Ba Bể như sau: Nâng cao nhận thức của các hộ dân về vấn đề sản xuất hồng an toàn; tổ chức sản xuất khoa học; tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; chú trọng khâu thu hoạch, bảo quản; đẩy mạnh chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Từ khóa: Hiệu quả kinh tế, sản xuất hồng không hạt, tiêu chuẩn VietGAP, huyện Ba Bể, Bắc Kạn.

ECONOMIC EFFICIENCY OF SEEDLESS PERSIMMON PRODUCTION UNDER VIETGAP STANDARDS IN BA BE DISTRICT, BAC KAN PROVINCE

Abstract

Seedless persimmon production is one of the strengths of Ba Be District, Bac Kan Province. Ba Be has recently developed a new area of persimmon cultivation, concentrating on intensive cultivation to increase productivity towards VietGAP and sustainable development. In order to assess the economic efficiency in seedless persimmon production in Ba Be district, the authors collected primary and secondary data on local persimmon production. Primary data was collected from 98 households producing persimmons under VietGAP standards and from 137 households not applying the standards. Methods like descriptive statistics, comparison, time series analysis were applied in the study. The results show that production of persimmons under VietGAP standards brings higher economic efficiency than the non-standard production method. After assessing the achievements and shortcomings, the study has identified some basic solutions to improve the economic efficiency of seedless persimmon production in Ba Be as follows: Foster awareness of households about safe persimmon production; organize scientific production; enhance the application of scientific and technical advances; improve harvesting and preservation; promote product processing and consumption process.

Keywords: Economic efficiency, seedless persimmons production, VietGAP standards, Ba Be district, Bac Kan.

JEL classification: O; O13

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, huyện Ba Bể là một trong những địa phương của tỉnh Bắc Kạn có diện tích trồng và sản lượng thu hoạch hồng không hạt lớn nhất tỉnh. Cây hồng không hạt đã trở thành cây làm giàu cho nhiều nông hộ tại huyện Ba Bể. Tuy nhiên tại một số xã của huyện Ba Bể, năng suất hồng không hạt vẫn còn chưa cao do người dân chưa biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc cây dẫn tới cây hồng có nhiều sâu bệnh, kém phát triển. Việc sản xuất cây giống hồng không hạt cũng gặp không ít khó khăn, dẫn tới cung không đủ cầu. Tại một số vườn ươm cây giống tỷ lệ cây sống thấp. Cũng do thiếu giống nên năm 2018 diện tích hồng

không hạt toàn huyện mới chỉ đạt khoảng gần 30% so với kế hoạch đề ra [4]. Trên địa bàn huyện, việc mở rộng diện tích trồng hồng không hạt còn gặp nhiều khó khăn trong nhân giống, phòng trừ sâu bệnh hại, kỹ thuật trồng và chăm sóc, biện pháp chống rụng quả cho cây.... cán bộ khuyến nông huyện chưa xây dựng được các quy trình trồng và chăm sóc hồng không hạt để hướng dẫn và khuyến cáo cho hộ dân. Từ đây dẫn đến tình trạng diện tích hồng không hạt có năng suất thấp, quả bé, giống bị thoái hoá.... không đáp ứng được nhu cầu của sản xuất trong nền kinh tế thị trường. Trước tình hình trên, một số hộ dân trồng cây hồng không hạt tại huyện Ba Bể đã mạnh dạn chuyển đổi sang phương thức

sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, bởi các hộ dân này đã nhận thấy hiệu quả kinh tế cao đem lại từ phương thức sản xuất mới [4]. Tuy nhiên số lượng hộ dân chuyển đổi sang phương thức canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP vẫn chưa nhiều, do người dân vẫn chưa nhận thức được hết tầm quan trọng của việc sản xuất an toàn và chưa thấy rõ được hiệu quả kinh tế từ phương thức sản xuất này. Bên cạnh đó, sản phẩm hồng VietGAP chưa có kênh tiêu thụ riêng biệt mà chủ yếu vẫn qua các thương lái hoặc đem ra chợ bán trực tiếp cho người tiêu dùng, vì vậy chưa có nhiều sự khác biệt về giá cả giữa hồng VietGAP và hồng sản xuất theo phương thức thông thường.

Vì vậy, muốn phát triển cây hồng trong dài hạn, thực sự đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân huyện Ba Bể, hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững, cần phải có giải pháp thích hợp cho các hộ nông dân nơi đây.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất hồng không hạt theo tiêu chuẩn VietGAP. Từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất hồng không hạt theo tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp:

Số liệu thứ cấp được thu thập qua các nguồn tài liệu: Sách, báo, tạp chí chuyên ngành, các báo cáo tổng kết của tỉnh Bắc Kạn, huyện Ba Bể, các công trình nghiên cứu về phát triển cây hồng không hạt huyện Ba Bể giai đoạn 2015-2017.

Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp:

Số liệu sơ cấp được thu thập từ thông qua việc phỏng vấn các hộ nông dân bằng phiếu điều tra, nhằm đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ của các hộ sản xuất hồng không hạt trên địa bàn huyện Ba Bể.

Mẫu được chọn từ nhóm các hộ sản xuất hồng tại 3 xã: Khang Ninh, Địa Linh và Quảng Khê. Đây cũng là 3 xã có diện tích trồng cây hồng lớn nhất huyện Ba Bể và có các hộ sản xuất hồng theo tiêu chuẩn VietGAP.

Xác định quy mô số lượng hộ điều tra: Có nhiều cách ước lượng số đơn vị hộ để điều tra thực tế. Tuy nhiên, để phù hợp với điều kiện thực tế, tác giả lựa chọn cách xác định số hộ điều tra theo công thức của tác giả Trần Ngọc Phác (2006) [4]:

$$\text{Trong đó: } n = \frac{t^2 \sigma^2}{\Delta^2}$$

n: Số lượng hộ cần tiến hành điều tra

t: Hệ số tin cậy ($t = 1,96$ với $\alpha = 5\%$)

Δ : Phạm vi sai số cho phép

Để ước lượng được phương sai, tác giả điều tra chọn mẫu thí điểm 30 hộ rồi tính ra phương sai theo công thức:

$$\sigma = \sqrt{\frac{\sum (x_i - \bar{x})^2}{n}}$$

(Trong đó: Có nhiều tiêu chí để lựa chọn x_i như năng suất, sản lượng, chi phí của hộ..., tuy nhiên trong phạm vi đề tài này tác giả lựa chọn x_i là sản lượng của hộ, $n = 30$).

Sau đó, dựa vào công thức tính n của tác giả Trần Ngọc Phác ở trên để xác định được cỡ mẫu cần điều tra. Kết quả tính toán tác giả thu được $n = 235$.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Ba Bể có 2 phương thức chủ yếu để sản xuất hồng không hạt là sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và sản xuất theo phương thức thông thường (không áp dụng các quy trình sản xuất an toàn). Để thấy rõ sự khác biệt về hiệu quả kinh tế giữa hai phương thức sản xuất này từ đó làm căn cứ đề xuất một số giải pháp, trong số 235 hộ tiến hành điều tra, tác giả đã lựa chọn và chia thành 2 nhóm hộ:

+ Nhóm A: Gồm tất cả các hộ sản xuất hồng theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn các xã điều tra: 98 hộ;

+ Nhóm B: Gồm 137 hộ sản xuất hồng không theo tiêu chuẩn an toàn.

3.2. Phương pháp xử lý thông tin

Thông tin được thu thập, chọn lọc, phân tổ và nhập vào máy tính tạo thành hệ thống cơ sở dữ liệu. Sau đó sử dụng phần mềm chuyên dụng như Excel để tính toán, xử lý và tổng hợp thành các bảng biểu, đồ thị, biểu đồ phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

3.3. Phương pháp phân tích thông tin

Trong nghiên cứu này, các phương pháp phân tích thông tin được sử dụng bao gồm: phương pháp phân tích dãy số thời gian, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh.

4. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hệ thống các chỉ tiêu phân tích như sau:

- Hệ thống chỉ tiêu về kết quả sản xuất hồng không hạt: Diện tích, năng suất, sản lượng.

- Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế: Giá trị hiện tại thuần (NPV), tỉ số lợi ích - chi phí (B/C), tỉ suất hoàn vốn nội bộ (IRR), trong đó:

+ NPV là giá trị hiện tại ròng, có nghĩa là giá trị tại thời điểm hiện tại của toàn bộ dòng tiền dự án trong tương lai được chiết khấu về hiện tại:

NPV = giá trị hiện tại của dòng tiền vào (thu) - giá trị hiện tại của dòng tiền ra (chi)

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t}$$

Với B_t : Thu nhập năm thứ t , C_t là chi phí năm thứ t

+ B/C: Tỷ số lợi ích trên chi phí, là tỷ lệ giữa hiện giá dòng tiền thu về so với hiện giá dòng tiền chi.

+ IRR: Tỷ suất hoàn vốn nội bộ, xác định IRR bằng phương pháp nội suy. Tính NPV với một mức chiết khấu r_1 và giá trị phải dương, ký hiệu là NPV_1 . Cho bất kỳ một suất chiết khấu r_2 , tính lại NPV sao cho giá trị âm, ký hiệu là NPV_2 .

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) \cdot \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|}$$

5. Đánh giá hiệu quả kinh tế của sản xuất hồng không hạt

5.1. Thực trạng sản xuất hồng không hạt trên địa bàn huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn

Quy mô diện tích:

Theo số liệu thống kê của Phòng Nông nghiệp huyện Ba Bể, giai đoạn từ năm 2014-2017 nhìn chung diện tích trồng hồng không hạt tại các xã, phường, thị trấn của huyện Ba Bể đều có xu hướng tăng lên. Tốc độ phát triển của năm sau cao hơn năm trước. Sau 4 năm phát triển, năm 2017 xã Khang Ninh, Quảng Khê và Địa Linh có diện tích trồng hồng không hạt lớn nhất toàn huyện (tương ứng là: 44,31ha; 35,6ha; 35,4ha) [1]. Tốc độ phát triển bình quân về diện tích trồng hồng không hạt của huyện Ba Bể cho cả giai đoạn là 117,02%. Xác định tầm quan trọng của loại cây đặc sản hồng không hạt đối với kinh tế địa phương, thời gian qua huyện Ba Bể đã chú trọng phát triển loại cây này. Thông qua việc áp dụng các chương trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, diện tích hồng không hạt tăng dần qua các năm. Để mở rộng diện tích cây hồng, tỉnh đã triển khai một số đề tài, dự án nhằm đánh giá, tuyển chọn cây đầu

dòng, nhân giống, xây dựng mô hình thâm canh, cải tạo, phục tráng hồng.

- Sản lượng thu hoạch:

Hiện nay toàn huyện có khoảng hơn 244 ha hồng không hạt, được trồng rải rác ở tất cả các địa phương, với sản lượng quả năm 2017 ước đạt 2.242 tấn/năm [1]. Loại cây này đang mang lại nguồn thu nhập không nhỏ cho người dân huyện Ba Bể, với thu nhập hàng trăm triệu đồng mỗi năm. Sản lượng qua 4 năm (2014 - 2017) có xu hướng tăng lên khá nhanh, tổng sản lượng thu hoạch năm 2017 gấp 6,74 lần so với năm 2014 [1]. Sự gia tăng nhanh chóng của sản lượng là do sự tăng lên của diện tích trồng và năng suất của cây hồng cũng tăng lên theo tuổi đời của cây.

5.2. Tình hình sản xuất hồng không hạt của các hộ điều tra

Tổng số hộ điều tra tác giả thu thập được thông tin là 235 hộ (trên tổng số 235 hộ được điều tra). Các hộ dân này thuộc 3 xã Địa Linh, Khang Linh và Quảng Khê. Đây cũng là 3 xã có số hộ trồng cây hồng không hạt đứng đầu của huyện Ba Bể.

5.2.1. Tình hình diện tích, năng suất, sản lượng hồng không hạt của hộ

Để thấy được sự khác biệt về tình hình sản xuất giữa hai nhóm hộ canh tác theo hai phương thức canh tác khác nhau, tác giả đã lập bảng phân tích diện tích, năng suất, sản lượng của hộ phân loại theo phương thức canh tác. Trong đó, nhóm A là nhóm canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP và nhóm B là nhóm canh tác theo phương pháp thông thường (không áp dụng các tiêu chuẩn an toàn). Hồng không hạt là cây trồng lâu năm, quá trình phát triển của cây được chia làm 2 thời kỳ: thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm đầu tiên) và thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 5 đến năm thứ 20). Bảng số liệu dưới đây tổng hợp số liệu về tình hình sản xuất của hộ trồng hồng trong thời kỳ kinh doanh:

Bảng 1: Tình hình sản xuất hồng không hạt của hộ phân loại theo phương thức canh tác trong thời kỳ kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Tính bình quân/ hộ			
		Phân loại hộ		So sánh nhóm A/ nhóm B	
		Nhóm A	Nhóm B	Tuyệt đối	Tương đối (lần)
1. Diện tích cho thu hoạch hồng không hạt	Ha	0,3	0,25	0,05	1,20
2. Năng suất bình quân	Tạ/ha	81	68	13	1,19
3. Sản lượng hồng không hạt (tính bình quân hộ)	Tạ	24,3	17	7,3	1,43

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra hộ

Về năng suất, qua bảng 1 ở trên cho thấy, trong thời kỳ kinh doanh: Năng suất bình quân của nhóm hộ canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP (81 tạ/ha) cao hơn năng suất của nhóm hộ canh tác không sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP (68 tạ/ha), tức là cao hơn 13 tạ/ha. Lý do là vì các hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP được tập huấn những kỹ thuật canh tác khoa học, cách thức chăm bón, thâm canh có hiệu quả mà không cần phải sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu, nên cây hồng cho năng suất cao hơn và an toàn hơn.

Về diện tích, nhóm hộ canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP có bình quân diện tích cho thu hoạch/hộ cao hơn nhóm hộ không canh tác theo tiêu chuẩn an toàn (mức chênh lệch là 0,03ha). Thông thường, để áp dụng được kỹ thuật canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP thì diện tích sản xuất cũng cần phải đạt độ lớn nhất định.

Về sản lượng, chính vì sự chênh lệch về diện tích và năng suất giữa hai nhóm hộ nên sản lượng thu hoạch bình quân/ hộ cũng có sự khác biệt lớn. Nhóm hộ canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP có sản lượng thu hoạch bình quân trên hộ cao hơn nhóm hộ còn lại là 7,3 tạ, tương ứng gấp 1,43 lần).

5.2.2. Chi phí sản xuất hồng không hạt của hộ

Đầu tư phân bón và các chi phí vật tư khác là một khâu rất quan trọng, nó có tác động trực tiếp tới năng suất hồng và chất lượng quả hồng của các hộ nông dân [2]. Bón phân là một trong những biện pháp chủ yếu làm tăng chất dinh dưỡng cho đất tốt hơn, nếu đầu tư một lượng phân bón hợp lý trong mỗi giai đoạn phát triển của cây hồng, ngoài tác dụng bảo vệ đất nó còn làm cho năng suất hồng không hạt tăng cao [2].

5.2.2.1. Chi phí sản xuất hồng không hạt thời kỳ kiến thiết cơ bản

Đối với hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, tổng chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản của hộ dân bình quân là 44,334 triệu đồng/ha. Trong đó, năm thứ nhất tổng chi phí bình quân là 15,648 triệu đồng/ha, chủ yếu bao gồm các loại chi phí như: Cây giống, phân bón, công lao động (công làm cỏ, đào hố, đốn tỉa tạo hình). Chi phí đầu tư bình quân trong năm thứ hai, thứ ba và thứ 4 là 9,562 triệu đồng/ha. Chi phí trong những năm này chủ yếu là cho việc bón phân và công lao động chăm sóc.

Đối với hộ sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP, tổng chi phí đầu tư thời kỳ kiến thiết cơ bản của hộ dân bình quân là 49,583 triệu đồng/ha. Trong đó, năm thứ nhất tổng chi phí bình quân là 16,820 triệu đồng/ha, chủ yếu bao gồm các loại chi phí như: Cây giống, phân bón,

công lao động (công làm cỏ, đào hố, đốn tỉa tạo hình). Chi phí đầu tư bình quân trong năm thứ hai, thứ ba và thứ 4 là 10,921 triệu đồng/ha. Chi cho việc bón phân và công lao động chăm sóc đóng vai trò chủ đạo trong thời kỳ này.

5.2.2.2. Chi phí đầu tư thời kỳ kinh doanh

Thời kỳ kinh doanh của cây hồng không hạt thường bắt đầu từ khi cây cho thu hoạch lần đầu ở năm thứ 5, kết thúc chu kỳ sản xuất ở năm thứ 20 (đối với những cây có điều kiện chăm sóc tốt). Chi phí đầu tư thời kỳ kinh doanh bao gồm chi phí phân bón, lao động, thuốc bảo vệ thực vật, nước tưới và khấu hao vườn cây.

- Đối với hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP:

- Chi phí phân bón: Mức đầu tư phân bón hàng năm từ 5,53 – 6,7 triệu đồng/ha. Đối với cây hồng không hạt, hộ sản xuất thường sử dụng phân hữu cơ và phân vô cơ (đạm, lân, kali, NPK). Mức đầu tư phân hữu cơ từ 2,0 – 2,2 triệu đồng/ha/năm, phân vô cơ 3,0 – 3,5 triệu đồng/ha.

- Chi phí lao động: Trong thời kỳ kinh doanh, hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP sử dụng nhiều công lao động hơn so với hộ sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP, bình quân mỗi ha, nhóm hộ này tốn khoảng 1,2 triệu đồng tiền thuê lao động ngoài.

- Chi phí thuốc bảo vệ thực vật: Nhóm hộ này sử dụng ít thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ sâu hại cho cây, chi phí bình quân thường vào khoảng 450.000đ đến 500.000đ cho mỗi ha.

- Đối với hộ sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP:

- Chi phí phân bón: Mức đầu tư phân bón hàng năm của hộ từ 6,55 – 7,8 triệu đồng/ha. Trong đó, mức đầu tư phân hữu cơ từ 1,8 – 2,0 triệu đồng/ha/năm, phân vô cơ 4,75 – 5,5 triệu đồng/ha.

- Chi phí lao động: Trong thời kỳ kinh doanh, hộ sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP chi phí khoảng 1,0 triệu đồng/1ha tiền thuê lao động ngoài, còn lại đa số là sử dụng lao động gia đình.

- Chi phí thuốc bảo vệ thực vật: so với nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP thì nhóm hộ này thường sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật hơn. Chi phí bình quân thường vào khoảng 770.000đ – 850.000đ cho mỗi ha hồng không hạt.

Như vậy, có thể thấy sự khác biệt cơ bản giữa hai nhóm hộ canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP và canh tác không theo tiêu chuẩn an toàn. Nhìn chung trong cả hai thời kỳ (kiến thiết cơ bản và kinh doanh), tổng chi phí bình quân/1ha hồng không hạt của nhóm hộ sản xuất

theo tiêu chuẩn VietGAP là thấp hơn nhóm hộ không canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP.

Bình quân chi phí về thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên một ha hồng không hạt của nhóm hộ canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP thấp hơn và chỉ bằng khoảng 0,58 lần so với nhóm hộ không canh tác theo tiêu chuẩn an toàn.

Đối với cây hồng không hạt thì các loại sâu bệnh chủ yếu đó là: Sâu ăn lá, cuốn lá xuất hiện vào tháng 3 - 4; sâu đục quả, làm quả rụng; bệnh giác ban hại hồng trên lá và trên tai quả hồng bằng những vết không đều màu. Nhóm hộ canh tác không theo tiêu chuẩn VietGAP vẫn sử dụng các loại thuốc trừ sâu diệt các loại sâu bệnh này với chủng loại, liều lượng và tần suất phun không theo tiêu chuẩn an toàn, do đó rất gây hại tới sức khỏe của người sản xuất, người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi trường.

Về lượng phân bón hóa học, tính bình quân thì chi phí các loại phân bón hóa học của nhóm sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chỉ bằng 0,74 – 0.79 lần so với nhóm hộ không canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP.

Trái lại với các hộ sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP, các hộ canh tác an toàn theo hướng VietGAP phải đảm bảo nghiêm ngặt quy định, quy trình sản xuất, trong đó đặc biệt phải đảm bảo liều lượng và thời gian sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Các hộ đã chuyển từ thuốc bảo vệ thực vật hóa học trước đây sang thuốc bảo vệ thực vật thảo mộc, có trong danh mục được cho phép, điều này trước hết góp phần bảo vệ sức khỏe cho chính những người nông dân đồng thời bảo vệ môi trường xung quanh và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các hộ đã chuyển từ phân bón hóa học sang phân bón sinh học, vi sinh, cách làm này làm tăng độ mùn, cải tạo đất, nâng cao chất lượng cây, đồng thời cũng đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Diện tích hồng không hạt được trồng và chăm sóc theo quy trình VietGAP đều phát triển tốt, nhất là năng

suất và chất lượng quả vượt trội hơn so với các năm trước đây.

Theo quy trình canh tác hồng không hạt theo tiêu chuẩn an toàn, người nông dân cần phải có mặt trên vườn hồng nhiều hơn trước đây để nắm bắt kịp thời tình hình sâu bệnh, sự phát triển của cây, từ đó có biện pháp chăm sóc thích hợp, thân thiện với môi trường mà không phải phun quá nhiều thuốc trừ sâu. Do vậy, số công lao động nhóm hộ canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn với nhóm hộ canh tác không theo tiêu chuẩn an toàn.

5.2.3. Hiệu quả kinh tế trong sản xuất hồng không hạt của hộ theo phương pháp phân tích đầu tư dài hạn

Theo phương pháp phân tích đầu tư dài hạn, hiệu quả kinh tế sản xuất hồng không hạt được đánh giá qua các chỉ tiêu NPV, BC và IRR Với chu kỳ sản xuất kinh doanh của cây hồng không hạt là khoảng 20 năm (trong đó 4 năm đầu là thời kỳ kiến thiết cơ bản), kết quả phân tích đối với hai phương thức sản xuất đã cho thấy:

Trong thời kỳ kinh doanh, nhóm hộ sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP có thu nhập hàng năm tăng dần từ năm thứ 5 đến năm thứ 14. Doanh thu cao nhất là từ năm thứ 11 đến năm thứ 14, đạt mức 149,6 triệu đồng/ha/năm.. Từ năm thứ 15, doanh thu của hộ bắt đầu giảm dần do năng suất cây trồng giảm.

Đối với nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hộ dân có thu nhập bình quân trên 1ha tăng dần từ năm thứ 5 đến năm thứ 16. Doanh thu cao nhất là từ năm thứ 11 đến năm thứ 16, đạt mức 168,2 triệu đồng/ha/năm. Từ năm thứ 17, doanh thu của hộ bắt đầu giảm dần do năng suất cây trồng giảm dần.

Qua tổng hợp, tính toán số liệu của tác giả về thu nhập và chi tiêu bình quân từng năm trong cả chu kỳ sản xuất kinh doanh của cây hồng không hạt, với mức lãi suất chiết khấu là 7,92%, kết quả tính toán cho cả chu kỳ sản xuất thu được như sau:

Bảng 2: Kết quả tính toán thu nhập và chi phí trong cả chu kỳ sản xuất kinh doanh của cây hồng không hạt

DVT: 1000đ

Phương thức sản xuất	$\sum (Bt - Ct)$	NPV	$\sum B/(1+r)^t$	$\sum C/(1+r)^t$
Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	1.728.070	671.883,627	765531,439	93.647,812
Sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP	1.523.697	576.516,438	683.446,44	106.930,001

Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán của tác giả

Từ bảng 2, ta có thể tính toán được hiệu quả kinh tế sản xuất hồng không hạt theo các chỉ tiêu

phân tích dài hạn cho cả chu kỳ sản xuất kinh doanh của 2 nhóm hộ như bảng dưới đây:

Bảng 3: Hiệu quả kinh tế sản xuất hồng không hạt theo các chỉ tiêu phân tích dài hạn

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	Hộ sản xuất không theo tiêu chuẩn VietGAP
1	NPV	1000đ/ha	671.883,627	576.516,44
2	B/C	lần	8,174	6,392
3	IRR	%	49	43

Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán của tác giả

Như vậy, có thể thấy rằng, việc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP trong canh tác hồng không hạt đã đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho nhóm hộ được tiến hành khảo sát so với nhóm hộ không áp dụng quy trình canh tác an toàn. Với mức lãi suất chiết khấu là 7,92%, giá trị hiện tại ròng NPV của một hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn so với nhóm hộ còn lại là 95.367,187,94 đồng/ha. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ IRR của nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cũng cao hơn nhóm còn lại là 6%. Đây chính là một bằng chứng cụ thể làm căn cứ đề xuất các giải pháp phát triển cây hồng không hạt tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn theo hướng bền vững trong thời gian tới.

5.3. Những đánh giá chung về hiệu quả kinh tế của sản xuất hồng không hạt tại huyện Ba Bể

5.3.1. Những kết quả đạt được

Theo số liệu thống kê của Phòng Nông nghiệp Huyện Ba Bể, tính đến cuối năm 2017, Ba Bể có tổng diện tích trồng hồng không hạt 244,7ha, trong đó có trên 67ha đã trồng từ một số năm trước và đang cho thu hoạch, sản lượng ước đạt hàng trăm tấn mỗi năm; hơn 150ha hồng trồng mới chưa cho thu hoạch, tập chung chủ yếu ở các xã như: Quảng Khê, Cao Trĩ, Cao Thượng, Bành Trạch, Thượng Giáo, Khang Ninh, Đồng Phúc, Địa Linh, Hà Hiệu. Hồng không hạt được coi là cây trồng thế mạnh của địa phương, huyện phấn đấu năm 2020 có khoảng 500ha hồng không hạt.

Một số hộ dân trước đây chỉ trồng khoảng chục gốc hồng để có quả ăn và bán lẻ. Nhưng từ khi nhận thấy hiệu quả kinh tế cao, các hộ đã tiếp tục trồng thêm trên toàn bộ diện tích đất đồi, vườn nhà. Cây hồng đã mang lại thu nhập từ 50 - 100 triệu đồng mỗi vụ cho một số hộ trồng hồng tại các xã Quảng Bạch, Đồng Lạc. Nhiều hộ nông dân tại các địa phương này đã mạnh dạn chuyển đổi diện tích nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng hồng, phát triển kinh tế gia đình.

Bên cạnh đó, hồng không hạt Bắc Kạn là cây bản địa đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, mở ra cơ hội nâng cao giá trị thương mại cho quả hồng. Đây là loại cây giúp nhiều hộ dân thoát nghèo vì vậy địa phương đang khuyến khích phát triển theo hướng tăng năng suất, chất lượng và nâng cao giá trị nông sản... Nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế khí hậu, thổ nhưỡng, chính quyền địa phương đang đẩy mạnh trồng hồng không hạt, tạo vùng sản xuất hàng hóa quy mô hơn, tăng cường quảng bá thương hiệu, giúp người dân làm giàu từ loại nông sản đặc trưng này.

5.3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.3.2.1. Tồn tại, hạn chế

Tuy việc phát triển cây hồng không hạt tại Ba Bể, Bắc Kạn đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, nhưng vẫn còn không ít những tồn tại, hạn chế cần lưu tâm:

- Diện tích trồng cây hồng không hạt tại các xã Nam Mẫu, Đồng Phúc, Yên Dương, Chu Hương còn ít (chỉ khoảng hơn 2ha). Qua kiểm tra một số diện tích cây hồng được cấp (năm 2013) phát triển kém, diện tích hồng ghép bằng gốc cây tỷ lệ cây sống thấp, tốc độ sinh trưởng chậm hơn trồng bằng giâm rễ; diện tích trồng mới tỷ lệ sống đạt thấp, số diện tích cây còn sống sinh trưởng và phát triển chậm, tỷ lệ cây cho thu hoạch quả còn thấp, chất lượng quả không đồng đều (quả nhỏ, có gân đen, ít ngọt ...) có hộ gia đình đã phải chặt bỏ vườn hồng để trồng cây trồng khác (tại xã Thượng Giáo, Bành Trạch) . Năm 2016 tổng diện tích trồng mới được 21,93 ha tỷ lệ sống đạt 82,6% (18,11 ha). Năm 2017 tổng diện tích trồng mới là 20ha, tỷ lệ sống đạt 82,6% (18,11ha).

- Năng suất cây hồng tại một số xã còn thấp (khoảng 30 - 40 tạ/ha), người dân không chú trọng chăm sóc cho vườn cây, phòng chống sâu bệnh hoặc sau thu hoạch không chú ý bón phân cải tạo đất.

- Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

vào chăm sóc nâng cao năng suất, chất lượng quả hồng còn thấp. Một số hộ dân chưa tích cực tham gia hoặc không tham gia các buổi tập huấn kiến thức về khoa học kỹ thuật trong canh tác hồng không hạt do chính quyền địa phương tổ chức.

- Đầu ra của sản phẩm còn bấp bênh, việc tiêu thụ hồng không hạt chủ yếu là qua thương lái nên dễ bị ép giá.

- Việc tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng của chính quyền địa phương vẫn còn hạn chế.

- Kế hoạch trồng hàng năm chưa bám sát vào quy hoạch để phát triển thành vùng trồng tập trung, chưa chú trọng tới việc đầu tư cho chăm sóc, bảo vệ sau trồng nên tỷ lệ sống thấp cũng như năng suất, chất lượng sản phẩm hàng năm chưa cao.

5.3.2.2. Nguyên nhân

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Do điều kiện kinh tế hộ gia đình còn gặp nhiều khó khăn, khả năng nhận thức cũng như tập quán sản xuất của nhân dân còn chậm thay đổi; một số hộ dân còn bảo thủ, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

- Diện tích trồng nhỏ lẻ, phân tán, chưa trở thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, mật độ trồng chưa đảm bảo, sự tác động của khoa học kỹ thuật, chủ yếu trồng theo phương thức quảng canh, mang tính tự phát, thiếu sự tác động của khoa học kỹ thuật.

- Người nông dân chưa chủ động tham gia vào các chương trình tập huấn khoa học kỹ thuật trong canh tác hồng không hạt do chính quyền địa phương tổ chức.

- Năng lực và nhận thức của cán bộ và nông dân về biến đổi khí hậu, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Đa phần người dân vẫn canh tác dựa trên kinh nghiệm cũ.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc phát triển cây hồng không hạt trong những năm qua chưa thực sự quyết liệt vì vậy một bộ phận dân cư chưa thấy được hiệu quả kinh tế của cây hồng không hạt và còn e ngại trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Trong thời gian qua các xã chưa bố trí quy hoạch vùng trồng phù hợp, toàn bộ diện tích đã trồng chủ yếu hỗ trợ trồng phân tán. Hồng không hạt là cây trồng lâu cho thu hoạch sản phẩm nên phần lớn các hộ dân được hỗ trợ trồng không chú trọng chăm sóc, bảo vệ dẫn đến tỷ lệ sống thấp, cây phát triển kém làm ảnh hưởng đến việc khuyến khích mở rộng diện tích trồng.

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Điều kiện địa hình đồi núi cao hạn chế việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất để giải phóng sức lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất, khó khăn thu hoạch và vận chuyển.

- Đối với công tác nhân giống: Sở NN&PTNT đã bình tuyển, công nhận được 09 cây hồng không hạt đầu dòng để khai thác mắt ghép cho việc nhân giống từ năm 2009. Tuy nhiên chưa có quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư chăm sóc cho cây đầu dòng nên việc khai thác mắt ghép để nhân giống gặp nhiều khó khăn; Tỷ lệ sống của mắt ghép (ghép trên cây hồng hạt) trong giai đoạn vườn ươm đạt thấp phần nào ảnh hưởng đến nguồn cây giống cho việc phát triển mở rộng diện tích trồng.

6. Thảo luận và gợi ý một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất hồng không hạt tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn

6.1. Nâng cao nhận thức của các hộ dân về sản xuất hồng không hạt an toàn nói chung và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP nói riêng

Sản xuất hồng không hạt an toàn theo quy trình VietGAP là một hướng đi đúng đắn, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ dân. Vì vậy phương thức sản xuất này cần được khuyến khích phát triển trong các hộ nông dân tại Ba Bể, Bắc Kạn thông qua các hoạt động như:

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền. Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, nâng cao ý thức cho người dân. Các phương tiện thông tin đại chúng thường xuyên nhắc nhở, tuyên truyền về sản xuất an toàn nói chung và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP nói riêng. Tổ chức nhiều cuộc hội thảo, cuộc thi, hội chợ triển lãm, diễn đàn về sản phẩm an toàn.

Cung cấp thông tin về giá đầu vào, đầu ra, khoa học kỹ thuật, về quy trình sản xuất,...trên các bản tin khuyến nông, trang web khuyến nông, trang khuyến nông trên báo nông nghiệp, trên đài phát thanh và truyền hình để nông dân có thêm thông tin thị trường và định hướng tốt trong sản xuất.

Xây dựng mô hình trình diễn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; gắn mô hình với việc đào tạo tại hiện trường để nâng cao kỹ năng thực hành cho nông dân nhằm thực hiện tốt quy trình kỹ thuật để tạo ra sản phẩm mới khác biệt với sản xuất đại trà.

6.2. Nâng cao kiến thức và kỹ năng về sản xuất VietGAP cho cán bộ phụ trách công tác nông nghiệp của huyện và các xã

Trong thời gian tới huyện cần tăng cường đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp

khuyến nông cho các cán bộ nông nghiệp cấp huyện và cấp xã. Đào tạo chuyển giao tiến bộ nông nghiệp công nghệ cao, chuyển giao kỹ thuật an toàn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn sản xuất VietGAP. Phổ biến chính sách nông nghiệp trọng tâm của ngành, tăng cường nhận thức về biến đổi khí hậu. Tiếp tục bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho cán bộ khuyến nông. Đào tạo về phương pháp tập huấn, viết tin bài, kỹ năng tổ chức các sự kiện khuyến nông. Bồi dưỡng kiến thức về kinh tế xã hội cho cán bộ khuyến nông...

6.3. Tổ chức sản xuất

Huyện cần hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chú trọng việc tuyên truyền, chuyển giao khoa học kỹ thuật trồng, chăm sóc, cải tạo cho các hộ trồng cây ăn quả, đặc biệt là kỹ thuật đốn tỉa, tạo tán, cải tạo diện tích hiện có để nâng cao sản lượng, chất lượng quả.

Ứng dụng quy trình đồng bộ (từ khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến); ứng dụng công nghệ cao vào trồng trọt và phát triển các vùng sản xuất hồng không hạt tập trung, quy trình thực hành sản xuất theo hướng VietGAP, cải tạo, thâm canh cây hồng không hạt già cỗi theo hướng an toàn, bền vững.

6.4. Khoa học – kỹ thuật

Để mở rộng diện tích cây hồng, huyện cần triển khai thêm một số đề tài, dự án nhằm đánh giá, tuyển chọn cây đầu dòng, nhân giống, xây dựng mô hình thâm canh, cải tạo, phục tráng hồng. Chủ cây đầu dòng và cây ưu tú này cần được tập huấn về chăm sóc, được hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nhằm đáp ứng nguồn cung cấp giống ở địa phương.

Chú trọng việc tuyên truyền, phổ biến chuyển giao khoa học kỹ thuật trồng, chăm sóc, cải tạo cây hồng không hạt cho người dân, đặc biệt thực hiện có hiệu quả mô hình cải tạo vườn hồng (đốn tỉa, tạo tán, cải tạo diện tích để nâng cao sản lượng, chất lượng quả).

6.5. Bảo quản sản phẩm

Xây dựng các nhà đóng gói, các cơ sở đóng gói sản phẩm hồng kết hợp việc nghiên cứu và ứng dụng những công nghệ và thiết bị sau thu hoạch sạch và thân thiện với môi trường như xử lý nhiệt, Ozone hay tia Gamma trước khi bảo quản, phù hợp với sản phẩm và đáp ứng được những đòi hỏi đặc thù của từng thị trường tiêu thụ khác nhau.

Ứng dụng công nghệ màng phủ sinh học, bảo quản lạnh kết hợp với các biện pháp điều tiết khí (Modified Atmosphere - MA) hay kiểm soát khí (Controlled Atmosphere - CA) để giảm tổn

thất sau thu hoạch, kéo dài thời gian bảo quản, đảm bảo chất lượng cho na và tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường chuyển trái cây tại các chợ đầu mối để phục vụ cho nhu cầu phân phối, tiêu thụ ở trên địa bàn và khu vực lân cận.

6.6. Thị trường

Nhằm đẩy mạnh tiêu thụ nông sản trên thị trường nội địa, cần tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tăng cường chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông sản đặc biệt là hồng không hạt khuyến khích phát triển các sản phẩm từ quả hồng như hồng sấy, mứt hồng .v.v. Đẩy mạnh quản lý thị trường, kiểm soát giá thành và giá bán các sản phẩm nông sản, giảm chi phí trung gian.

Bên cạnh đó, cần khơi thông các điều kiện cơ bản để phát triển thị trường (đặc biệt là thị trường hàng hóa chế biến có giá trị gia cao) như: cơ sở hạ tầng, kho bãi, dịch vụ hậu cần, hệ thống chuỗi kho lạnh; các dịch vụ công, tín dụng, bảo hiểm, thanh toán hiện đại dọc chuỗi cung ứng. Đồng thời, tăng cường phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, liên kết người sản xuất với các chuỗi bán lẻ lớn, đảm bảo cân đối cung - cầu, có thể truy xuất nguồn gốc, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm theo chuỗi.

7. Kết luận

Qua đánh giá thực trạng sản xuất Hồng tại huyện Ba Bể tác giả nhận thấy việc phát triển sản xuất Hồng không hạt theo tiêu chuẩn VietGAP ở huyện Ba Bể là hướng đi đúng đắn nhằm phát huy lợi thế của địa phương để phát triển mạnh kinh tế hàng hóa, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế trong phát triển cây Hồng không hạt như điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, vị trí địa lý thuận lợi... việc sản xuất hồng không hạt hiện nay cũng gặp phải những rào cản không nhỏ như vấn đề thị trường, sâu bệnh hại, công nghệ bảo quản sau thu hoạch... Do vậy, để thúc đẩy phát triển sản xuất Hồng theo hướng bền vững tại huyện Ba Bể trong thời gian tới cần phải đưa ra được những giải pháp thiết thực, hiệu quả như: Nâng cao nhận thức của các hộ dân về vấn đề sản xuất hồng không hạt an toàn nói chung và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP nói riêng, giải pháp về tổ chức sản xuất, khoa học – kỹ thuật, bảo quản sản phẩm và giải pháp về thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn. *Niên giám thống kê năm 2017*. Nhà xuất bản Thống kê.
- [2]. Nguyễn Thị Phương Hào. (2014). Ảnh hưởng của biến động tăng giá đầu vào đến hiệu quả kinh tế sản xuất chè của các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. *Luận án Tiến sĩ*, Trường ĐH Kinh tế và QTKD - ĐH Thái Nguyên.
- [2]. Lưu Thu Hương. (2016). Phát triển sản xuất hồng không hạt theo hướng bền vững tại huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên. *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH Kinh tế & QTKD - ĐHTN.
- [3]. Trần Ngọc Phác. (2006). *Giáo trình nguyên lý thống kê*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống Kê.
- [4]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. (2016). *Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh trên thị trường; tập trung trồng rừng gắn với công nghiệp chế biến gỗ để nâng cao giá trị kinh tế rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020*.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Bích Hồng

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: nguyen.bich.hong85@gmail.com

2. Phạm Thị Hồng

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: phamhongtn@gmail.com

Ngày nhận bài: 9/3/2019

Ngày nhận bản sửa: 27/3/2019

Ngày duyệt đăng: 29/3/2019